DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 13.2022/ QĐ - VPCNCL ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí**

Laboratory: ***Research and Development Centre for Petroleum Safety and Environment***

Cơ quan chủ quản: **Viện Dầu khí Việt Nam**

Organization: ***Vietnam Petroleum Institute***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* ***Hoàng Thái Lộc***

Người có thẩm quyền ký / *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Bùi Hồng Diễm***	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	***Phạm Thị Trang Vân***	Các phép thử hóa được công nhận/ *Chemical accredited tests*
3.	***Đoàn Đặng Phi Công***	Các phép thử sinh được công nhận/ *Biological accredited tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 546**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **10/01/2025**

Địa chỉ/ *Address*:

Lô E2b-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Đia điểm/ *Location:*

Lô E2b-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại/ Tel: **(+84) 28 3556 6075** Fax: **(+84) 28 3556 6076**

E-mail: **cpse@vpi.pvn.vn** Website: **cpse.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 546

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước mặt Nước thải Nước dưới đất Nước biển** ***Surface water Wasterwater Underground water Seawwater***	Xác định pH Phương pháp điện hoá *Determination of pH* *Electrometric method*	(2~12) Nước biển/ *Seawater*: 2 ~ 10	SMEWW 4500-H^+ B: 2017
2.		Xác định tổng Nitơ Phương pháp persulfate *Determination of total Nitrogen content* *Persulfate method*	0.60 mg/L	SMEWW 4500N C:2017 SMEWW 4500N NO3-E :2017
3.		Xác định tổng cặn lơ lửng *Determination of total suspended solids*	6 mg/L	SMEWW 2540 D: 2017
4.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp acid ascorbic *Determination of photphorus.* *Ascorbic method*	0.06 mg/L	SMEWW 4500P E: 2017
5.		Xác định hàm lượng Sunphat *Determination of sulfate*	7 mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} D:2017
6.		Xác định dầu tổng số *Determination of oil.*	10 mg/L	SMEWW 5520B: 2017
7.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp Phenate *Determinnation of amoni Phenate Method.*	0.06 mg/L	SMEWW 4500 NH_3- B&F:2017
8.		Xác định hàm lượng Pb, Zn, Cr, Ba, Cd, Cu Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Zn, Cr, Ba, Cd, Cu content* *ICP-OES method*	Pb: 0.05 mg/L Zn: 0.02 mg/L Cr: 0.02 mg/L Ba : 0.1 mg/L Cd : 0.005 mg/L Cu: 0.02 mg/L	SMEWW 3120B, 2017
9.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG và ICP-OES *Determination of As content* *Hydride generation and ICP-OES method*	0.004 mg/L	SMEWW 3120B: 2017 và SMEWW 3114C: 2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Nước mặt Nước thải Nước dưới đất Nước biển** ***Surface water Wasterwater Underground water Seawwater***	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV và ICP-OES *Determination of Hg content Cool vapour and ICP-OES method*	0.0007 mg/L	SMEWW 3120B: 2017 và SMEWW 3112B: 2017
11.		Xác định nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5) *Determination of Biochemical Oxygen Demand* (BOD_5)	3 mg/L	SMEWW 5210D: 2017
12.	**Nước mặt Nước thải Nước dưới đất** ***Surface water Wasterwater Underground water***	Xác định hàm lượng Clorua *Determination of Cloride content*	9 mg/L	SMEWW 4500 Cl^- B: 2017
13.		Xác định nhu cầu Oxy hóa học (COD) *Determination of Chemical Oxygen Demand (COD)*	7 mg/L	SMEWW 5220B.4b: 2017
14.	**Nước sinh hoạt.** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Sunphat *Determination of sulfate*	7 mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-} D:2017
15.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp Phenate *Determinnation of amoni Phenate Method.*	0,06 mg/L	SMEWW 4500 NH_3- F: 2017
16.		Xác định hàm lượng Pb, Zn, Cr, Ba, Cd, Cu Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Zn, Cr, Ba, Cd, Cu content ICP-OES method*	Pb: 0.05 mg/L Zn: 0.02 mg/L Cr: 0.02 mg/L Ba : 0.1 mg/L Cd : 0.005 mg/L Cu: 0.02 mg/L	SMEWW 3120B, 2017
17.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG và ICP-OES *Determination of As content Hydride generation and ICP-OES method*	0.004 mg/L	SMEWW 3120B: 2017 và SMEWW 3114C: 2017
18.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV và ICP-OES *Determination of Hg content Cool vapour and ICP-OES method*	0.0007 mg/L	SMEWW 3120B: 2017 và SMEWW 3112B: 2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
19.	**Không khí.** ***Ambient air***	Xác định hàm lượng bụi Phương pháp khối lượng *Determination of suspended dusts content* *Weight method*	30.76 µg/m^3	TCVN 5067:1995
20.	**Không khí vùng làm việc** ***Workingplace air***	Đo các thông số vi khí hậu: - Nhiệt độ - Độ ẩm - Tốc độ gió *Measurement of microclimate conditions:* *- Temperature* *- Humidity* *- Wind speed*	Nhiệt độ/ *Temperature*: (0 ~ 50)^{o}C d=0.1^{o}C Độ ẩm/ *Humidity*: (10~90) %RH d=0.1 %RH Tốc độ gió/ *Wind speed*: (0 ~20) m/s d=0.1 m/s	TCVN 5508:2009
21.	**Đất và trầm tích** ***Soil and sediment***	Xác định hàm lượng Cu, Pb, Zn, Cr, Ni, Mn, Ba, Cd, Fe Phương pháp ICP-OES Determination of Cu, Pb, Zn, Cr, Ni, Mn, Ba, Cd, Fe content ICP -OES method	Cu: 1,5 mg/kg Pb: 2 mg/kg Zn: 1,5 mg/kg Cr:1,5 mg/kg Ni: 1,5mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Ba: 1,5 mg/kg Cd: 0,5 mg/kg Fe: 10 mg/kg	QT.CPSE.HM.45b (2021)
22.		Xác định hàm lượng PAHs Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ *Determination of PAHs* Naphthalene, Acenaphthene, Acenaphthylene, Fluorene, Anthracene, Phenanthrene, Fluoranthene, Pyrene, Benz(a)anthracene, Chrysene, Benzo(b)fluoranthene, Benzo(k)fluoranthene, Benzo(a)pyrene, Indeno(1,2,3-cd) pyrene, Dibenzo(ah)anthracene, Benzo(ghi)perylene	10 µg/kg Từng chất/ *Each compound*	ISO 18287:2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ/vật chất hữu cơ *Determination of total organic carbon/total organic matter content*	0,9%	TCVN 8941:2011

Ghi chú/ *Note*:

QT.CPSE.HM…: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Hóa chất và nguyên liệu sử dụng trong công nghiệp dầu khí** ***Chemicals and materials used in petroleum industry***	Xác định độ độc cấp tính của hóa phẩm dầu khí trên ấu trùng tôm sú (*Penaeus monodon*) *Determination of the acute toxicity of chemicals on shrimp larvae (Penaeus monodon)*	(0 ~ 100)%	HD.CPSE.SH.06 (2019)
2.		Xác định độ độc cấp tính của hóa phẩm dầu khí trên ấu trùng Artemi *Determination of the acute toxicity of chemicals on Artemi*	(0 ~ 100)%	HD.CPSE.SH.09 (2019)
3.	**Trầm tích biển và cửa sông** ***Marine and Estuarine Sediment samples***	Tách nhặt, định danh, đếm số lượng và sinh khối động vật không xương sống *Removal, Identification and Eunumeration of Marine and Estuarine Benthic Invertebrates*	2 cá thể/m^2 2 *individual*/m^2	SOP R3-QA500 và/*and* SOP R3-QA501 (2015) (Ref. EPA, 2001)

Ghi chú/ *Note*:

HD.CPSE.SH …, SOP R3-QA…: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*